

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 11 năm 2021

V/v báo cáo kết quả chấm
điểm cải cách hành chính
năm 2021

Kính gửi: Sở Nội vụ

Thực hiện Công văn số 2350/SNV-CCHC ngày 18/10/2021 của Sở Nội vụ về hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC năm 2021, Ban Dân tộc tỉnh tự chấm điểm kết quả cụ thể như sau:

I. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm:

Chỉ số	Tên gọi	Điểm gốc	Tự chấm	Giải trình
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10.00	9.50	
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50	1.50	
1.1.1	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1,50/100%]	1.50	1.50	Hoàn thành các nội dung Kế hoạch CCHC 2021
1.1.2	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	0.00	0.00	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	2.00	2.00	
1.2.1	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: 1	1.00	1.00	Báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III đầy đủ nội dung, kịp thời
1.2.2	Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0,5	0.50	0.50	Ban Dân tộc tỉnh không có TTHC phát sinh, (Có báo cáo ở quý I)
1.2.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5	0.50	0.50	BC đầy đủ nội dung hàng quý I, II, III theo CV 508/STTTT và KH 61/KH-UBND
1.2.4	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội	0.00	0.00	

	dung, thời hạn gửi báo cáo: 0			
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00	2.00	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00	1.00	
1.3.1.1	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1	1.00	1.00	Có 05/05 phòng được kiểm tra theo kế hoạch
1.3.1.2	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5	0.50	0.00	
1.3.1.3	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0	0.00	0.00	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	
1.3.2.1	Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,00/100%]	1.00	1.00	100% phát hiện qua kiểm tra được chấn chỉnh, khắc phục
1.3.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00	1.00	
1.4.1	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5	0.50	0.50	Đăng tải trên trang thông tin điện tử http://bandantoc.quangngai.gov.vn/webban-dan-toc-tinhxem-chi-tiet-asset_publisherContentbao-cai-cach-hanh-chinh-6-thang-au-nam-2021-cua-ban-dan-toc-tinh12506807
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5	0.50	0.50	Triển khai đến toàn thể công chức cơ quan qua hệ thống office, qua các cuộc họp cơ quan
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00	2.00	

1.5.1	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2	2.00	2.00	Có 03 sáng kiến được công nhận cấp sở
1.5.2	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5	1.50	0.00	
1.5.3	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1	1.00	0.00	
1.5.4	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	0.00	0.00	
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm	1.50	1.00	
1.6.1	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm:1.5	1.50	0.00	
1.6.2	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ:1	1.00	1.00	Có 01 nhiệm vụ hoàn thành muộn (khắc phục dự án ĐCĐC Minh Long
1.6.3	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5	0.50	0.00	
1.6.4	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao:0	0.00	0.00	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	12.00	6.50	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.50	3.50	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.50	2.50	
2.1.1.1	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1	1.00	1.00	thu thập thông tin về tình hình thi hành PL bình chọn người có uy tín, phòng chống tham nhũng
2.1.1.2	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1	1.00	1.00	Có ban hành Kế hoạch và tổ chức kiểm tra thi hành PL theo lĩnh vực

2.1.1.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5	0.50	0.50	Ban hành văn bản triển khai đề nghị sở, ngành, các huyện kiểm tra, rà soát văn bản QPPL liên quan lĩnh vực công tác dân tộc
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00	1.00	
2.1.2.1	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền:1	1.00	1.00	Có báo cáo kết quả theo dõi thi hành PL
2.1.2.2	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền:0	0.00	0.00	
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.50	1.50	
2.2.1	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]	1.50	1.50	Qua rà soát, không có VBQPPL phải xử lý, (có Báo cáo)
2.2.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50	1.50	
2.3.1	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]	1.50	1.50	Qua kiểm tra không phát hiện VBQPPL sai phạm
2.3.2	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19.00	12.75	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00	2.00	

3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50	0.50	
3.1.1.1	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền; không có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0.5	0.50	0.50	Trong năm không ban hành hoặc tham mưu TTHC trái thẩm quyền
3.1.1.2	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0	0.00	0.00	
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00	1.00	
3.1.2.1	Hoàn thành 100% kế hoạch:1	1.00	1.00	Có văn bản triển khai rà soát, đánh giá TTHC; đã thực hiện rà soát TTHC; có Báo cáo kết quả rà soát
3.1.2.2	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch:0,5	0.50	0.00	
3.1.2.3	Hoàn thành dưới 95% kế hoạch:0	0.00	0.00	
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50	0.50	
3.1.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0,5	0.50	0.50	Đã có kiến nghị xử lý qua rà soát
3.1.3.2	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0	0.00	0.00	
3.2	Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50	4.25	
3.2.1	Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.50	1.50	
3.2.1.1	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC phát sinh nội bộ
3.2.1.2	100% TTHC thuộc lĩnh vực mình quản lý về chuyên môn được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại UBND cấp huyện được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.5	0.50	0.50	Không có thủ tục hành chính phát sinh cấp huyện

3.2.1.3	100% TTHC thuộc lĩnh vực mình quản lý về chuyên môn được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại UBND cấp xã được phê duyệt quy trình nội bộ: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC phát sinh
3.2.2	Niêm yết công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	1.50	1.50	
3.2.2.1	Công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC đầy đủ, đúng quy định: 1	1.00	1.00	Niêm yết công khai bằng bảng giấy tại trụ sở cơ quan
3.2.2.2	Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0,5	0.50	0.50	Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị tại cơ quan
3.2.2.3	Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
3.2.3	Đăng tải công khai đầy đủ TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00	0.75	
3.2.3.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định: 0.75	0.75	0.75	Công khai danh mục TTHC, nội dung đúng quy định trên cổng thông tin dt thành phần Ban Dân tộc tỉnh https://bandantoc.quangngai.gov.vn/web/ban-dan-toc-tinh/xem-chi-tiet/-/asset_publisher//Content/quyet-inh-ve-viec-cong-bo-danh-muc-thu-tuc-hanh-chinh-moi-ban-hanh-thuoc-tham-quyen-giai-quyet-cua-ban-dan-toc-tinh-quang-ngai?10487232
3.2.3.2	Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng	0.25	0.00	

	quy định: 0.25			
3.2.3.3	Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh	0.50	0.50	
3.2.4.1	100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC phát sinh
3.2.4.2	Dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0	0.00	0.00	
3.3	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0.50	0.50	
3.3.1	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC phát sinh
3.3.2	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0	0.00	0.00	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00	4.00	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.00	3.00	
3.4.1.1	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 3,00/100%].	3.00	3.00	Không có TTHC phát sinh trong năm
3.4.1.2	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0	0.00	0.00	
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50	0.50	
3.4.2.1	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC phát sinh trong năm

3.4.2.2	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
3.4.3	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	0.50	0.50	
3.4.3.1	Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0.5	0.50	0.50	Không có TTHC phát sinh trong năm
3.4.3.2	Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0	0.00	0.00	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	2.00	2.00	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00	1.00	
3.5.1.1	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng hạn: 1	1.00	1.00	Không có PAKN TTHC
3.5.1.2	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không đúng hạn: 0.75	0.75	0.00	
3.5.1.3	Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5	0.50	0.00	
3.5.1.4	Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0.50	0.50	
3.5.2.1	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5	0.50	0.50	Không có PAKN về TTHC
3.5.2.2	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0	0.00	0.00	
3.5.3	Xử lý PAKN trên Hệ thống tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của	0.50	0.50	

	Chính phủ			
3.5.3.1	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0.5	0.50	0.50	Không có PAKN về TTHC
3.5.3.2	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0	0.00	0.00	
3.6	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00	0.00	
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1.50	0.00	
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.50	0.00	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.00	8.00	
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy	2.50	2.50	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, NV của các phòng, ban chuyên môn	1.00	1.00	
4.1.1.1	Đúng quy định: 1	1.00	1.00	Đã có phương án sắp xếp phòng thuộc Ban; đã có dự thảo trình UBND tỉnh sửa đổi cơ cấu tổ chức
4.1.1.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số	1.50	1.50	

	lượng lãnh đạo tại các các phòng, ban và tương đương thuộc sở			
4.1.2.1	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng: 1,5	1.50	1.50	Thực hiện đúng cơ cấu về số lượng (đã có Báo cáo Sở Nội vụ)
4.1.2.2	Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng: 0	0.00	0.00	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế	3.50	3.50	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp	1.50	1.50	
4.2.1.1	Sử dụng đúng các quy định về số lượng biên chế được giao:1,5	1.50	1.50	Sử dụng đúng biên chế được giao
4.2.1.2	Sử dụng vượt quá biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc có hợp đồng lao động:0	0.00	0.00	
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	2.00	2.00	
4.2.2.1	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2	2.00	2.00	Đã thực hiện hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế, (năm 2015 19 biên chế, năm 2021 17 biên chế), đạt 10,5 %
4.2.2.2	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:(Tỷ lệ % giảm biên chế X 2/10%)	2.00	0.00	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00	2.00	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0.50	0.50	
4.3.1.1	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5	0.50	0.50	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cơ quan thẩm quyền ban hành
4.3.1.2	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0	0.00	0.00	

4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	0.50	0.50	
4.3.2.1	Có thực hiện: 0.5	0.50	0.50	Cơ quan không có đơn vị trực thuộc
4.3.2.2	Không thực hiện: 0	0.00	0.00	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00	
4.3.3.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1	1.00	1.00	Do không có đơn vị trực thuộc nên không kiểm tra, không phát hiện phải xử lý
4.3.3.2	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.00	0.00	
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	1.50	0.00	
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của sở	1.00	0.00	
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương	1.50	0.00	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15.50	8.50	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.50	1.50	
5.1.1	100% số cơ quan, đơn vị: 1,5	1.50	1.50	Bố trí, sử dụng công chức đúng vị trí việc làm 100%
5.1.2	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1	1.00	0.00	

5.1.3	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5	0.50	0.00	
5.1.4	Dưới 60% số cơ quan, đơn vị: 0	0.00	0.00	
5.2	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác đối với các chức danh theo quy định tại các cơ quan, đơn vị thuộc sở	2.00	1.00	
5.2.1	Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00	1.00	
5.2.1.1	Xây dựng đủ nội dung theo quy định: 1	1.00	1.00	Có xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác và thực hiện
5.2.1.2	Không xây dựng: 0	0.00	0.00	
5.2.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	1.00	0.00	
5.2.2.1	Đạt 100% kế hoạch: 1	1.00	0.00	
5.2.2.2	Dưới 100% kế hoạch: 0	0.00	0.00	
5.3	Thực hiện các quy định về nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	1.00	1.00	
5.3.1	Đúng quy định: 1	1.00	1.00	Đã cử công chức thi nâng ngạch đúng quy định, được UBND tỉnh ban hành QĐ phê duyệt DS dự thi tại QĐ 1506/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
5.3.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.50	1.50	
5.4.1	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1,5	1.50	1.50	Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thực hiện đúng quy định về quy trình, tiêu chuẩn trình độ
5.4.2	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ	0.00	0.00	

	nhiệm đúng quy định: 0			
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50	2.50	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00	1.00	
5.5.1.1	Đúng quy định: 1	1.00	1.00	Đánh giá, phân loại công chức kịp thời, đúng quy định
5.5.1.2	Không đúng quy định: 0	0.00	0.00	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50	1.50	
5.5.2.1	Trong năm không có công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1	1.00	1.00	Không có công chức lãnh đạo bị kỷ luật
5.5.2.2	Trong năm không có viên chức, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5	0.50	0.50	Không có công chức không giữ chức vụ bị kỷ luật cảnh cáo trở lên
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00	1.00	
5.6.1	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành X 1.00/100%)	1.00	1.00	Hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng
5.6.2	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	0.00	0.00	
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00	0.00	
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm và chuyển đổi vị trí công tác về công chức, viên chức	1.00	0.00	
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.00	

5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00	0.00	
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00	
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50	0.00	
5.8.3	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.50	0.00	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	15.00	10.00	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00	3.00	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1.00	1.00	
6.1.1.1	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên:1	1.00	1.00	Không có kế hoạch vốn đầu tư trong năm
6.1.1.2	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức:(Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN X 1.00/90%)	1.00	0.00	
6.1.1.3	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao:0	0.00	0.00	
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan	1.00	1.00	
6.1.2.1	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1	1.00	1.00	Trong năm không có sai phạm quản lý kinh phí hành chính
6.1.2.2	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0	0.00	0.00	

6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	1.00	
6.1.3.1	Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị:1	1.00	1.00	Không có sai phạm về tài chính, ngân sách qua kiến nghị của Sở Tài chính, kiểm toán NN trong 02 năm gần nhất
6.1.3.2	Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5	0.50	0.00	
6.1.3.3	Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.25	0.25	0.00	
6.1.3.4	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị:0	0.00	0.00	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.00	3.00	
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	1.00	
6.2.1.1	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1	1.00	1.00	Có báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định
6.2.1.2	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5	0.50	0.00	
6.2.1.3	Chưa ban hành văn bản nào: 0	0.00	0.00	
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50	0.50	
6.2.2.1	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5	0.50	0.50	Đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công
6.2.2.2	Chưa ban hành: 0	0.00	0.00	
6.2.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công tại cơ quan, đơn vị	0.50	0.50	
6.2.3.1	Có kiểm tra:0.5	0.50	0.50	Có Kế hoạch kiểm tra, biên

				bản kiểm tra năm 2021 Có Báo cáo kết quả kiểm tra năm 2020 (vì năm 2021 hạn báo cáo trước 31/3 năm sau)
6.2.3.2	Không kiểm tra:0	0.00	0.00	
6.2.4	Xử lý các sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra	1.00	1.00	
6.2.4.1	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1	1.00	1.00	Không có sai phạm
6.2.4.2	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0	0.00	0.00	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00	4.00	
6.3.1	Số đơn vị SNCL trực thuộc tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00	1.00	
6.3.1.1	Có thêm 2 đơn vị trở lên: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có đơn vị SNCL
6.3.1.2	Có thêm 1 đơn vị: 0.5	0.50	0.00	
6.3.1.3	Không có thêm: 0	0.00	0.00	
6.3.2	Số đơn vị SNCL trực thuộc tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.00	1.00	
6.3.2.1	Có thêm 2 đơn vị trở lên: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có đơn vị SNCL
6.3.2.2	Có thêm 1 đơn vị: 0.5	0.50	0.00	
6.3.2.3	Không có thêm: 0	0.00	0.00	
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00	1.00	
6.3.3.1	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có đơn vị SNCL

6.3.3.2	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0	0.00	0.00	
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc so với năm 2015	1.00	1.00	
6.3.4.1	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có đơn vị SNCL
6.3.4.2	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)	1.00	0.00	
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5.00	0.00	
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00	0.00	
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	0.00	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.50	0.00	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.50	0.00	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.50	10.50	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của sở	4.00	4.00	
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2021-2025	1.00	1.00	
7.1.1.1	Ban hành và triển khai Kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 và năm 2021: 1	1.00	1.00	Có ban hành và triển khai KH ứng dụng CNTT giai đoạn 2021-2025 và năm 2021
7.1.1.2	Không triển khai theo quy định: 0	0.00	0.00	

7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc sở dưới dạng điện tử	1.00	1.00	
7.1.2.1	Từ 90% số văn bản trở lên: 1	1.00	1.00	93,4% văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản điện tử (trừ VB mật) do một số cơ quan chưa liên thông
7.1.2.2	Từ 80% - dưới 90%: 0,5	0.50	0.00	
7.1.2.3	Dưới 80% số văn bản: 0	0.00	0.00	
7.1.3	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số	1.00	1.00	
7.1.3.1	Từ 80% số văn bản trở lên: 1	1.00	1.00	100% văn bản đi được ký số (trừ văn bản mật)
7.1.3.2	Từ 60% - dưới 80%: 0,5	0.50	0.00	
7.1.3.3	Dưới 60% số văn bản: 0	0.00	0.00	
7.1.4	Hệ thống thông tin một cửa điện tử: Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn	1.00	1.00	
7.1.4.1	Từ 90% trở lên: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có thủ tục hành chính phát sinh cấp tỉnh
7.1.4.2	Từ 80% - dưới 90%: 0,5	0.50	0.00	
7.1.4.3	Dưới 80%: 0	0.00	0.00	
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.00	2.00	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	1.00	
7.2.1.1	Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4
7.2.1.2	Từ 25% - dưới 50% số hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/50%)	1.00	0.00	

7.2.1.3	Dưới 25% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00	1.00	
7.2.2.1	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4
7.2.2.2	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/20%)	1.00	0.00	
7.2.2.3	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0	0.00	0.00	
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3.00	3.00	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1.00	1.00	
7.3.1.1	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1	1.00	1.00	Trong năm không có TTHC phát sinh
7.3.1.2	Từ 25% - dưới 50% số hồ sơ TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/50%)	1.00	0.00	
7.3.1.3	Dưới 25% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00	1.00	
7.3.2.1	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có TTHC phát sinh
7.3.2.2	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X	1.00	0.00	

	1.00/20%)			
7.3.2.3	Dưới 10% số hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00	1.00	
7.3.3.1	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1	1.00	1.00	Cơ quan không có TTHC phát sinh
7.3.3.2	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.00/20%)	1.00	0.00	
7.3.3.3	Dưới 10% số hồ sơ: 0	0.00	0.00	
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.50	1.50	
7.4.1	Công bố ISO 9001-2015 tại cơ quan	0.50	0.50	
7.4.1.1	Đã công bố: 0.5	0.50	0.50	Đã công bố QĐ ISO
7.4.1.2	Chưa công bố: 0	0.00	0.00	
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00	1.00	
7.4.2.1	100% số cơ quan, đơn vị: 1	1.00	1.00	Tổ chức duy trì và cải tiến quy trình ISO theo TCVN 9001-2015
7.4.2.2	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0	0.00	0.00	
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	6.00	0.00	
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1.50	0.00	
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của sở	1.50	0.00	
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy	1.50	0.00	

	cập, khai thác thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử của sở			
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.50	0.00	
8	TỔNG ĐIỂM	100.00	65.75	

Kính đề nghị quý cơ quan thẩm định theo thẩm quyền./.

TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT.

Trần Văn Mẫn